



Phụ lục III

TỔNG HỢP DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

(Kèm theo Công văn số: 242-CV/BCSD ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Ban Cán sự đảng Bộ Nội vụ)

| STT | Tên lĩnh vực | Cấp trung ương | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Ngạch công chức hành chính | | | | | Ngạch công chức chuyên ngành | | | | | VTVL chưa xác định ngạch | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------|----------------|-----------|-----------|----------------------------|-------------------|-------------|----------|-----------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------|--------------------|-----------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | | | Chuyên viên cao cấp | Chuyên viên chính | Chuyên viên | Cán sự | Nhân viên | Tương đương Chuyên viên cao cấp | Tương đương Chuyên viên chính | Tương đương Chuyên viên | Tương đương Cán sự | Nhân viên | | |
| 1 | Lĩnh vực thanh tra | | | | | | | | | | | | | | | 24 VTVL nghiệp vụ chuyên môn dùng chung thuộc lĩnh vực thanh tra được sử dụng chung với các VTVL nghiệp vụ chuyên ngành lĩnh vực thanh tra |
| 2 | Lĩnh vực hợp tác quốc tế | 3 | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 | | | | | | | | | |
| 3 | Lĩnh vực pháp chế | 6 | 4 | 2 | 2 | 2 | 2 | | | | | | | | | |
| 4 | Lĩnh vực tổ chức cán bộ, thi đua khen thưởng | 8 | 6 | 3 | 2 | 3 | 3 | | | | | | | | | Có 03 VTVL được sử dụng chung với VTVL nghiệp vụ chuyên ngành thuộc ngành, lĩnh vực nội vụ |
| 5 | Lĩnh vực văn phòng | 17 | 17 | 10 | | 6 | 6 | 2 | | | 1 | 1 | 1 | | | |
| 6 | Lĩnh vực kế hoạch, tài chính | 16 | 13 | 9 | 3 | 3 | 4 | 1 | 1 | | 1 | 1 | 1 | | 1 | |
| | Tổng cộng | 50 | 42 | 25 | 8 | 15 | 16 | 3 | 1 | 0 | 2 | 2 | 2 | 0 | 1 | |

DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

| STT | Tên vị trí việc làm | Tương ứng ngạch công chức | Cấp trung ương | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Lý do điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------|----------|-----------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| * | Lĩnh vực thanh tra | | | | | | |
| 1 | Thanh tra viên cao cấp về công tác thanh tra | Thanh tra viên cao cấp | x | | | | Được sử dụng chung với các VTVL nghiệp vụ chuyên ngành lĩnh vực thanh tra |
| 2 | Thanh tra viên chính về công tác thanh tra | Thanh tra viên chính | x | x | | | |
| 3 | Thanh tra viên về công tác thanh tra | Thanh tra viên | x | x | x | | |
| 4 | Chuyên viên cao cấp về công tác thanh tra | Chuyên viên cao cấp | x | | | Bổ sung VTVL theo đề nghị của Thanh tra Chính phủ | |
| 5 | Chuyên viên chính về công tác thanh tra | Chuyên viên chính | x | x | | | |
| 6 | Chuyên viên về công tác thanh tra | Chuyên viên | x | x | x | | |
| 7 | Thanh tra viên cao cấp về tiếp công dân và xử lý đơn, thư | Thanh tra viên cao cấp | x | | | | |
| 8 | Thanh tra viên chính về tiếp công dân và xử lý đơn, thư | Thanh tra viên chính | x | x | | | |
| 9 | Thanh tra viên về tiếp công dân và xử lý đơn, thư | Thanh tra viên | x | x | x | | |
| 10 | Chuyên viên cao cấp về tiếp công dân và xử lý đơn, thư | Chuyên viên cao cấp | x | | | Bổ sung VTVL theo đề nghị của Thanh tra Chính phủ | |
| 11 | Chuyên viên chính về tiếp công dân và xử lý đơn, thư | Chuyên viên chính | x | x | | | |
| 12 | Chuyên viên về tiếp công dân và xử lý đơn, thư | Chuyên viên | x | x | x | | |
| 13 | Thanh tra viên cao cấp về giải quyết khiếu nại, tố cáo | Thanh tra viên cao cấp | x | | | | |
| 14 | Thanh tra viên chính về giải quyết khiếu nại, tố cáo | Thanh tra viên chính | x | x | | | |
| 15 | Thanh tra viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo | Thanh tra viên | x | x | x | | |
| 16 | Chuyên viên cao cấp về giải quyết khiếu nại, tố cáo | Chuyên viên cao cấp | x | | | Bổ sung VTVL theo đề nghị của Thanh tra Chính phủ | |
| 17 | Chuyên viên chính về giải quyết khiếu nại, tố cáo | Chuyên viên chính | x | x | | | |
| 18 | Chuyên viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo | Chuyên viên | x | x | x | | |
| 19 | Thanh tra viên cao cấp về thanh tra phòng, chống tham nhũng | Thanh tra viên cao cấp | x | | | | |
| 20 | Thanh tra viên chính về thanh tra phòng, chống tham nhũng | Thanh tra viên chính | x | x | | | |
| 21 | Thanh tra viên về thanh tra phòng, chống tham nhũng | Thanh tra viên | x | x | x | | |

| STT | Tên vị trí việc làm | Tương ứng ngạch công chức | Cấp trung ương | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Lý do điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------|----------|-----------|----------------------------------------------------------|---------|
| 22 | Chuyên viên cao cấp về thanh tra phòng, chống tham nhũng | Chuyên viên cao cấp | x | | | Bổ sung VTVL theo đề nghị của Thanh tra Chính phủ | |
| 23 | Chuyên viên chính về thanh tra phòng, chống tham nhũng | Chuyên viên chính | x | x | | | |
| 24 | Chuyên viên về thanh tra phòng, chống tham nhũng | Chuyên viên | x | x | x | | |
| * | Lĩnh vực hợp tác quốc tế | | | | | | |
| 1 | Chuyên viên cao cấp về hợp tác quốc tế | Chuyên viên cao cấp | x | | | | |
| 2 | Chuyên viên chính về hợp tác quốc tế | Chuyên viên chính | x | x | | | |
| 3 | Chuyên viên về hợp tác quốc tế | Chuyên viên | x | x | x | | |
| * | Lĩnh vực pháp chế | | | | | | |
| 1 | Chuyên viên cao cấp về pháp chế | Chuyên viên cao cấp | x | | | | |
| 2 | Chuyên viên chính về pháp chế | Chuyên viên chính | x | x | | | |
| 3 | Chuyên viên về pháp chế | Chuyên viên | x | x | x | | |
| 4 | Chuyên viên cao cấp về phòng ngừa và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế | Chuyên viên cao cấp | x | | | | |
| 5 | Chuyên viên chính về phòng ngừa và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế | Chuyên viên chính | x | x | | Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Tư pháp | |
| 6 | Chuyên viên về phòng ngừa và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế | Chuyên viên | x | x | x | | |
| * | Lĩnh vực tổ chức cán bộ, thi đua khen thưởng | | | | | | |
| 1 | Chuyên viên cao cấp về tổ chức bộ máy | Chuyên viên cao cấp | x | | | | |
| 2 | Chuyên viên chính về tổ chức bộ máy | Chuyên viên chính | x | x | | | |
| 3 | Chuyên viên về tổ chức bộ máy | Chuyên viên | x | x | x | | |
| 4 | Chuyên viên cao cấp về quản lý nguồn nhân lực | Chuyên viên cao cấp | x | | | | |
| 5 | Chuyên viên chính về quản lý nguồn nhân lực | Chuyên viên chính | x | x | | | |
| 6 | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực | Chuyên viên | x | x | x | | |
| 7 | Chuyên viên chính về thi đua, khen thưởng | Chuyên viên chính | x | x | | | |
| 8 | Chuyên viên về thi đua, khen thưởng | Chuyên viên | x | x | x | | |

| STT | Tên vị trí việc làm | Tương ứng ngạch công chức | Cấp trung ương | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Lý do điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------|-------------------------------|----------------|----------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 9 | <i>Chuyên viên cao cấp về cải cách hành chính</i> | <i>Chuyên viên cao cấp</i> | x | | | <i>Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Nội vụ</i> | <i>Được sử dụng chung với các VTVL nghiệp vụ chuyên ngành lĩnh vực nội vụ</i> |
| 10 | <i>Chuyên viên chính về cải cách hành chính</i> | <i>Chuyên viên chính</i> | x | x | | | |
| 11 | <i>Chuyên viên về cải cách hành chính</i> | <i>Chuyên viên</i> | x | x | x | | |
| * | Lĩnh vực văn phòng | | | | | | |
| 1 | Chuyên viên chính về tổng hợp | Chuyên viên chính | x | x | | | |
| 2 | Chuyên viên về tổng hợp | Chuyên viên | x | x | x | | |
| 3 | Chuyên viên chính về hành chính - văn phòng | Chuyên viên chính | x | x | | | |
| 4 | Chuyên viên về hành chính - văn phòng | Chuyên viên | x | x | x | | |
| 5 | Cán sự về hành chính - văn phòng | Cán sự | x | x | x | | |
| 6 | Chuyên viên chính về truyền thông | Chuyên viên chính | x | x | | | |
| 7 | Chuyên viên về truyền thông | Chuyên viên | x | x | x | | |
| 8 | Chuyên viên chính về quản trị công sở | Chuyên viên chính | x | x | | | |
| 9 | Chuyên viên về quản trị công sở | Chuyên viên | x | x | x | | |
| 10 | <i>Văn thư viên chính</i> | <i>Văn thư viên chính</i> | x | x | | <i>Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Nội vụ</i> | |
| 11 | <i>Văn thư viên</i> | <i>Văn thư viên</i> | x | x | x | <i>Điều chỉnh tên VTVL theo đề nghị của Bộ Nội vụ (tên VTVL được được tổng hợp tại Văn bản số 309-CV/BCSĐ: Chuyên viên về văn thư; Cán sự về văn thư)</i> | |
| 12 | <i>Văn thư viên trung cấp</i> | <i>Văn thư viên trung cấp</i> | x | x | x | | |
| 13 | <i>Chuyên viên chính về Lưu trữ</i> | <i>Chuyên viên chính</i> | x | x | | <i>Bổ sung VTVL theo đề nghị của Bộ Nội vụ</i> | |
| 14 | Chuyên viên về Lưu trữ | Chuyên viên | x | x | x | | |
| 15 | Cán sự về Lưu trữ | Cán sự | x | x | x | | |
| 16 | <i>Chuyên viên chính về công nghệ thông tin</i> | <i>Chuyên viên chính</i> | x | x | | <i>Vị trí việc làm được Ban Tổ chức</i> | |

| STT | Tên vị trí việc làm | Tương ứng ngạch công chức | Cấp trung ương | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Lý do điều chỉnh, bổ sung | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------|----------------------------|----------------|----------|-----------|------------------------------------------------------------|---------|
| 17 | <i>Chuyên viên về công nghệ thông tin</i> | <i>Chuyên viên</i> | <i>x</i> | <i>x</i> | <i>x</i> | <i>Trung ương tổng hợp bổ sung</i> | |
| * | Lĩnh vực kế hoạch, tài chính | | | | | | |
| 1 | Chuyên viên cao cấp về kế hoạch đầu tư | Chuyên viên cao cấp | x | | | | |
| 2 | Chuyên viên chính về kế hoạch đầu tư | Chuyên viên chính | x | x | | | |
| 3 | Chuyên viên về kế hoạch đầu tư | Chuyên viên | x | x | x | | |
| 4 | Chuyên viên cao cấp về thống kê | Chuyên viên cao cấp | x | | | | |
| 5 | Chuyên viên chính về thống kê | Chuyên viên chính | x | x | | | |
| 6 | Chuyên viên về thống kê | Chuyên viên | x | x | x | | |
| 7 | <i>Chuyên viên cao cấp về tài chính</i> | <i>Chuyên viên cao cấp</i> | <i>x</i> | | | <i>VTVL được Ban Tổ chức Trung ương điều chỉnh tên gọi</i> | |
| 8 | <i>Chuyên viên chính về tài chính</i> | <i>Chuyên viên chính</i> | <i>x</i> | <i>x</i> | | | |
| 9 | <i>Chuyên viên về tài chính</i> | <i>Chuyên viên</i> | <i>x</i> | <i>x</i> | <i>x</i> | | |
| 10 | Kế toán trưởng (hoặc phụ trách Kế toán) | | x | x | x | | |
| 11 | Kế toán viên chính | Kế toán viên chính | x | x | | | |
| 12 | Kế toán viên | Kế toán viên | x | x | x | | |
| 13 | Kế toán viên trung cấp | Kế toán viên trung cấp | x | x | x | | |
| 14 | Chuyên viên Thủ quỹ | Chuyên viên | x | x | x | | |
| 15 | Cán sự Thủ quỹ | Cán sự | x | x | x | | |
| 16 | Nhân viên Thủ quỹ | Nhân viên | x | x | x | | |